

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. B	11. B	16. B	21. B	26. A	31. B	36. A
2. False	7. D	12. B	17. B	22. D	27. C	32. D	37. D
3. True	8. B	13. C	18. A	23. A	28. C	33. C	38. A
4. False	9. B	14. A	19. C	24. B	29. B	34. C	39. B
5. True	10. A	15. D	20. D	25. A	30. C	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

I had a long trip to the jungle in the Amazon last July. The moment I stepped into that lush green wilderness, I knew I was in for an unforgettable adventure I had never experienced that atmosphere before. The weather was highly changeable. During the day, it was extremely hot and the humidity was terrible. Yet as the night fell, the temperature dropped dramatically and it became freezing. Despite the weather, I discovered lots of cool animals. I saw some unusual birds that I didn't even know existed. They were fascinating and colorful, and they sing beautifully. Once I was walking when I saw a family of monkeys swinging from branch to branch. I felt like I was in a wildlife documentary. The first night was a bit of a horror story. I stayed in a tiny hut. I was terrified by the insects moving around, which was terrifying. Luckily, I slept in a mosquito net, so I managed to get some sleep, but thankfully the next few nights were much better. I found a more comfortable lodge with a local family who welcomed me warmly. During the jungle trek, I learned lots of skills, including a traditional dance with the locals. I learned how to dress like them to dance the right way. It was fun, although I couldn't dance well. They also tried to teach me how to cook, but I couldn't do it right. In the end, I managed to dance nicely. Those skills were great, but my favorite skill was navigation, thanks to which I never got lost. The jungle taught me so much useful knowledge about nature's beauty for my study, and I can use the helpful skills that I learned on the trip. I love nature, so I'm going to explore other wildlife areas. Maybe a desert in Asia next year.

Tạm dịch

Tôi đã có một chuyến đi dài đến rừng Amazon vào tháng 7 năm ngoái. Khoảnh khắc bước chân vào vùng hoang dã xanh tươi đó, tôi biết mình đang tham gia vào một cuộc phiêu lưu khó quên mà tôi chưa từng trải qua bầu không khí đó trước đây. Thời tiết rất dễ thay đổi. Vào ban ngày, trời cực kỳ nóng và độ ẩm khủng

khí. Tuy nhiên, khi màn đêm buông xuống, nhiệt độ giảm đáng kể và trời trở nên lạnh cóng. Bất chấp thời tiết, tôi khám phá được rất nhiều loài động vật thú vị. Tôi nhìn thấy một số loài chim kỳ lạ mà tôi thậm chí không biết là có tồn tại. Chúng thật hấp dẫn và đầy màu sắc, và chúng hát rất hay. Có lần tôi đang đi dạo thì thấy một gia đình khỉ đang đu đưa từ cành này sang cành khác. Tôi cảm thấy như mình đang ở trong một bộ phim tài liệu về động vật hoang dã. Đêm đầu tiên là một câu chuyện kinh dị. Tôi ở trong một túp lều nhỏ. Tôi kinh hãi trước những con côn trùng di chuyển xung quanh, thật đáng sợ. May mắn thay, tôi ngủ trong rừng nên ngủ được một chút, nhưng may mắn thay vài đêm tiếp theo thì khá hơn nhiều. Tôi tìm được một nhà nghỉ thoải mái hơn với một gia đình địa phương chào đón tôi nồng nhiệt. Trong chuyến đi xuyên rừng, tôi đã học được rất nhiều kỹ năng, trong đó có điệu nhảy truyền thống với người dân địa phương. Tôi đã học cách ăn mặc giống họ để nhảy đúng cách. Nó rất vui, mặc dù tôi nhảy không giỏi. Họ cũng cố gắng dạy tôi nấu ăn nhưng tôi không thể làm đúng. Cuối cùng tôi đã nhảy rất đẹp. Những kỹ năng đó thật tuyệt vời, nhưng kỹ năng yêu thích của tôi là điều hướng, nhờ đó tôi không bao giờ bị lạc. Rừng đã dạy cho tôi rất nhiều kiến thức hữu ích về vẻ đẹp của thiên nhiên cho việc học tập của tôi và tôi có thể vận dụng những kỹ năng hữu ích mà tôi đã học được trong chuyến đi. Tôi yêu thiên nhiên nên tôi sẽ khám phá những khu vực hoang dã khác. Có lẽ một sa mạc ở châu Á vào năm tới.

1. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Margaret knew she would have an unforgettable adventure.

(Margaret biết mình sẽ có một cuộc phiêu lưu khó quên.)

Thông tin: The moment I stepped into that lush green wilderness, I knew I was in for an unforgettable adventure I had never experienced that atmosphere before.

(Khoảnh khắc bước chân vào vùng hoang dã xanh tươi đó, tôi biết mình đang tham gia vào một cuộc phiêu lưu khó quên mà tôi chưa từng trải qua bầu không khí đó trước đây.)

Chọn True

2. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She was familiar with the kinds of birds that she saw in the jungle.

(Cô ấy quen thuộc với các loại chim mà cô ấy nhìn thấy trong rừng.)

Thông tin: I saw some unusual birds that I didn't even know existed.

(Tôi nhìn thấy một số loài chim kỳ lạ mà tôi thậm chí không biết là có tồn tại.)

Chọn False

3. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

On the first night, she was frightened by some insects in her tiny hut.

(Đêm đầu tiên, cô sợ hãi bởi lũ côn trùng trong túp lều nhỏ bé của mình.)

Thông tin: The first night was a bit of a horror story. I stayed in a tiny hut. I was terrified by the insects moving around, which was terrifying.

(Đêm đầu tiên là một câu chuyện kinh dị. Tôi ở trong một túp lều nhỏ. Tôi kinh hãi trước những con côn trùng đi chuyển xung quanh, thật đáng sợ.)

Chọn True

4. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She loved the local traditional dance the best during her trip.

(Cô yêu thích điệu múa truyền thống địa phương nhất trong chuyến đi của mình.)

Thông tin: but my favorite skill was navigation, thanks to which I never got lost.

(nhưng kỹ năng yêu thích của tôi là điều hướng, nhờ đó tôi không bao giờ bị lạc.)

Chọn False

5. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She's going to discover a different wildlife area next year.

(Cô ấy sẽ khám phá một khu vực hoang dã khác vào năm tới.)

Thông tin: I love nature, so I'm going to explore other wildlife areas. Maybe a desert in Asia next year.

(Tôi yêu thiên nhiên nên tôi sẽ khám phá những khu vực hoang dã khác. Có lẽ một sa mạc ở châu Á vào năm tới.)

Chọn True

Bài nghe 2

Good afternoon, everyone. Today, I'd like to share some fascinating insights into the vibrant traditional clothing of Laos, a beautiful country in Southeast Asia.

Laos, a landlocked nation with a rich cultural history, has been shaped by influences from its neighbours, including China, Thailand, and Viet Nam. This historical background has greatly impacted Laotian customs and attire.

Lao people prefer conservative clothing and consider traditional clothing a respectable dress style that allows them to pay homage to their heritage every day.

One of the most iconic garments is the sinh, which is a traditional skirt worn by women. The sinh is made from silk or cotton, and often features intricate patterns. These patterns are not just decorative—they hold significant meanings. They can reflect the wearer's ethnic background, social status, or personal achievements.

Men's traditional clothing typically includes the pha sin, a cloth wrapped around the waist, paired with a shirt or jacket. Just like women's attire, men's clothing is often adorned with detailed embroidery and motifs. These designs carry deep meanings and often tell stories about local legends, religious beliefs, and community values.

The importance of traditional clothing in Laos goes beyond just aesthetics. It's a way of preserving and celebrating the country's rich cultural heritage. You'll often see these beautiful garments worn proudly during festivals and important ceremonies, keeping these cherished traditions alive.

Thank you for listening, and I hope you found this glimpse into Laotian culture as fascinating as I do.

Tạm dịch

Chào buổi chiều mọi người. Hôm nay, tôi muốn chia sẻ một số thông tin thú vị về trang phục truyền thống của Lào, một quốc gia xinh đẹp ở Đông Nam Á.

Lào, một quốc gia không có biển với một lịch sử văn hóa phong phú, đã chịu ảnh hưởng từ các quốc gia láng giềng, bao gồm Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam. Bối cảnh lịch sử này đã tác động lớn đến phong tục và trang phục của người Lào.

Người Lào ưa chuộng trang phục kín đáo và coi trang phục truyền thống là một phong cách ăn mặc trang trọng, giúp họ tôn vinh di sản văn hóa của mình hàng ngày.

Một trong những trang phục đặc trưng nhất là sinh, chiếc váy truyền thống của phụ nữ. Sinh được làm từ lụa hoặc bông và thường có những họa tiết tinh xảo. Những họa tiết này không chỉ mang tính trang trí mà còn có ý nghĩa sâu sắc. Chúng có thể phản ánh dân tộc, địa vị xã hội hoặc thành tựu cá nhân của người mặc.

Trang phục truyền thống của nam giới thường bao gồm pha sin, một mảnh vải quấn quanh eo, kết hợp với áo sơ mi hoặc áo khoác. Giống như trang phục của phụ nữ, trang phục nam giới cũng thường được thêu các họa tiết chi tiết. Những thiết kế này mang ý nghĩa sâu sắc và thường kể lại những câu chuyện về truyền thuyết địa phương, tín ngưỡng tôn giáo và giá trị cộng đồng.

Tầm quan trọng của trang phục truyền thống ở Lào không chỉ nằm ở tính thẩm mỹ. Đó là một cách để bảo tồn và tôn vinh di sản văn hóa phong phú của quốc gia này. Bạn sẽ thường thấy những bộ trang phục đẹp này được mặc tự hào trong các lễ hội và nghi lễ quan trọng, giúp giữ gìn những truyền thống quý báu này.

Cảm ơn các bạn đã lắng nghe, và tôi hy vọng bạn thấy những điều này về văn hóa Lào thú vị như tôi.

6. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cuộc nói chuyện chủ yếu nói về điều gì?

- A. Lịch sử trang phục của người Lào thay đổi theo thời gian.
- B. Trang phục truyền thống của Lào và ý nghĩa văn hóa của nó.
- C. Ảnh hưởng của các nước láng giềng đến trang phục của người Lào.
- D. Trang phục của Lào so với các nước Đông Nam Á.

Thông tin: Today, I'd like to share some fascinating insights into the vibrant traditional clothing of Laos, a beautiful country in Southeast Asia.

(Hôm nay, tôi muốn chia sẻ một số hiểu biết thú vị về trang phục truyền thống rực rỡ của Lào, một đất nước xinh đẹp ở Đông Nam Á.)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Váy truyền thống của phụ nữ Lào được làm bằng chất liệu gì?

A. Gỗ hoặc bông.

B. Len hoặc lụa.

C. Vải lanh hoặc len.

D. Tơ lụa hoặc bông.

Thông tin: One of the most iconic garments is the sinh, which is a traditional skirt worn by women. The sinh is made from silk or cotton

(Một trong những trang phục mang tính biểu tượng nhất là sinh, một loại váy truyền thống được phụ nữ mặc. Sinh được làm từ lụa hoặc cotton)

Chọn D

8. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG thể hiện trên trang phục truyền thống của đàn ông Lào?

A. Niềm tin tôn giáo.

B. Thành tích cá nhân.

C. Truyền thuyết địa phương.

D. Giá trị cộng đồng.

Thông tin: These designs carry deep meanings and often tell stories about local legends, religious beliefs, and community values.

(Những thiết kế này mang ý nghĩa sâu sắc và thường kể những câu chuyện về truyền thuyết địa phương, tín ngưỡng tôn giáo và giá trị cộng đồng.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trang phục truyền thống nào của nam giới Lào được nhắc đến trong bài nói chuyện?

A. Một chiếc khăn quàng vai.

- B. Một tấm vải quấn ngang hông.
- C. Áo dài thêu.
- D. Váy quấn quanh người.

Thông tin: Men's traditional clothing typically includes the pha sin, a cloth wrapped around the waist.
(Trang phục truyền thống của nam giới thường bao gồm pha sin, một loại vải quấn quanh eo.)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trang phục truyền thống của nam giới Lào thường mặc gì?

- A. Áo sơ mi hoặc áo khoác.
- B. Một món phụ kiện.
- C. Một chiếc mũ hoặc một chiếc khăn quàng cổ.
- D. Một chiếc quần dài.

Thông tin: Men's traditional clothing typically includes the pha sin, a cloth wrapped around the waist, paired with a shirt or jacket.

(Trang phục truyền thống của nam giới thường bao gồm pha sin, một loại vải quấn quanh eo, kết hợp với áo sơ mi hoặc áo khoác.)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. infrastructure (n): cơ sở hạ tầng
- B. nation (n): quốc gia
- C. culture (n): văn hóa
- D. skyscraper (n): tòa nhà chọc trời

Unemployment is always a serious issue in any **nation**, especially when the rate of socio-economic development is speeding up.

(Thất nghiệp luôn là vấn đề nghiêm trọng ở bất kỳ quốc gia nào, đặc biệt khi tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ngày càng nhanh.)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Trước danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm chưa xác định cụ thể cần dùng mạo từ "a"

This problem is caused by **a** number of factors.

(Vấn đề này được gây ra bởi một số yếu tố.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. most: nhiều nhất

B. less: ít hơn

C. more: nhiều hơn

D. least: ít nhất

Although unemployment has been a problem for a long time, it has become a **more** challenging social issue in the last decades as a result of the massive migration of people from rural to urban areas,

(Mặc dù thất nghiệp đã là vấn đề từ lâu nhưng nó đã trở thành một vấn đề xã hội thách thức hơn trong những thập kỷ gần đây do làn sóng di cư ồ ạt của người dân từ nông thôn ra thành thị.)

Chọn C

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Furthermore: hơn thế nữa

B. However: tuy nhiên

C. Therefore: do đó

D. Otherwise: nếu không

Furthermore, the economic growth of large cities is linked to a higher rate of youth unemployment.

(Hơn nữa, sự tăng trưởng kinh tế của các thành phố lớn có liên quan đến tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cao hơn.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề quan hệ với chủ ngữ “young people” (những người trẻ) mang nghĩa chủ động => động từ ở dạng V-ing.

This is because there are lots of job opportunities in the job market, so big cities generally attract a large number of young people **looking** for jobs.

(Điều này là do thị trường việc làm có rất nhiều cơ hội việc làm nên các thành phố lớn thường thu hút một lượng lớn người trẻ tìm kiếm việc làm.)

Chọn D

16. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must: phải

B. should: nên

C. need: cần

D. may: có lẽ

the government **should** support the young in rural areas to prevent the migration to cities

(chính phủ nên hỗ trợ thanh niên ở nông thôn để ngăn chặn việc di cư lên thành phố)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

YOUTH UNEMPLOYMENT IN BIG CITIES

Unemployment is always a serious issue in any (11) **nation**, especially when the rate of socio-economic development is speeding up. What are the major reasons for unemployment among young people? This problem is caused by (12) **a** number of factors.

Although unemployment has been a problem for a long time, it has become a (13) **more** challenging social issue in the last decades as a result of the massive migration of people from rural to urban areas, which increases the unemployment rate of a city.

(14) **Furthermore**, the economic growth of large cities is linked to a higher rate of youth unemployment. This is because there are lots of job opportunities in the job market, so big cities generally attract a large number of young people (15) **looking** for jobs. However, because of the recent economic problems, lots of companies have gone out of business. Consequently, more and more people have lost their jobs.

To summarize, as the growth of big cities affects young people's quality of life and job opportunities, the government (16) **should** support the young in rural areas to prevent the migration to cities by implementing effective policies.

Tạm dịch

THẤT NGHIỆP CỦA THANH NIÊN TẠI CÁC THÀNH PHỐ LỚN

Thất nghiệp luôn là một vấn đề nghiêm trọng ở bất kỳ (11) quốc gia nào, đặc biệt khi tốc độ phát triển kinh tế xã hội đang tăng nhanh. Nguyên nhân chính dẫn đến thất nghiệp ở thanh niên là gì? Vấn đề này là do (12) một số yếu tố gây ra.

Mặc dù thất nghiệp đã là một vấn đề trong một thời gian dài, nhưng nó đã trở thành một vấn đề xã hội thách thức hơn trong những thập kỷ qua do sự di cư ồ ạt của người dân từ nông thôn ra thành thị, làm tăng tỷ lệ thất nghiệp của thành phố.

(14) Hơn nữa, sự tăng trưởng kinh tế của các thành phố lớn có liên quan đến tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cao hơn. Điều này là do có rất nhiều cơ hội việc làm trên thị trường việc làm nên các thành phố lớn thường thu hút một lượng lớn thanh niên (15) tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, do những vấn đề kinh tế gần đây, nhiều công ty đã phá sản. Hậu quả là ngày càng có nhiều người mất việc làm.

Tóm lại, do sự phát triển của các thành phố lớn ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và cơ hội việc làm của thanh niên, chính phủ (16) nên hỗ trợ thanh niên ở khu vực nông thôn để ngăn chặn tình trạng di cư ra thành phố bằng cách thực hiện các chính sách hiệu quả.

17. B

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. therefore, dating is similar among countries

(do đó, việc hẹn hò là tương tự giữa các quốc gia)

B. however, dating is different from culture to culture

(tuy nhiên, hẹn hò là khác nhau giữa các nền văn hóa)

C. although dating is not really different from culture to culture

(mặc dù việc hẹn hò không thực sự khác biệt giữa các nền văn hóa)

D. and dating is totally different from culture to culture

(và việc hẹn hò hoàn toàn khác nhau giữa các nền văn hóa)

Having a relationship with someone is important to people around the world; **however, dating is different from culture to culture.**

(Có mối quan hệ với ai đó là điều quan trọng đối với mọi người trên khắp thế giới; tuy nhiên, hẹn hò là khác nhau giữa các nền văn hóa.)

Chọn B

18. A

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

A. Groups as large as 30 people take part in events, such as going camping or having a party

(Các nhóm lớn tới 30 người tham gia các sự kiện, chẳng hạn như đi cắm trại hoặc tổ chức tiệc)

B. There are 30 people in each group to take part in events, such as going camping or having a party

(Mỗi nhóm có 30 người để tham gia các sự kiện, chẳng hạn như đi cắm trại hoặc tổ chức tiệc)

C. 30 people in each group go camping or have a party when they take part in events

(30 người trong mỗi nhóm đi cắm trại hoặc tổ chức tiệc khi tham gia các sự kiện)

D. Taking part in events, groups of 30 people go camping or have a party

(Tham gia sự kiện, nhóm 30 người đi cắm trại hoặc tổ chức tiệc)

Group dating is popular among young people in Europe and Australia. **Groups as large as 30 people take part in events, such as going camping or having a party.**

(Hẹn hò nhóm rất phổ biến trong giới trẻ ở Châu Âu và Úc. Các nhóm lớn tới 30 người tham gia các sự kiện, chẳng hạn như đi cắm trại hoặc tổ chức tiệc)

Chọn A

19. C

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

- A. because of many single young people
(vì có nhiều người trẻ độc thân)
- B. although only a few young people are single
(mặc dù chỉ có một số ít người trẻ còn độc thân)
- C. since many young people stay single
(vì nhiều người trẻ vẫn độc thân)
- D. there are a lot of young people who are single
(có rất nhiều người trẻ người mà độc thân)

In Singapore, **since many young people stay single**, the government has tried its best to encourage dating.
(Ở Singapore, do nhiều người trẻ vẫn độc thân nên chính phủ đã cố gắng hết sức để khuyến khích việc hẹn hò.)

Chọn C

20. D

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

- A. It is online dating that is the most common way of matchmaking in the United States
(Hẹn hò trực tuyến là cách mai mối phổ biến nhất ở Hoa Kỳ)
- B. One of the most common way of matchmaking in the United States is online dating => theo sau "one of"
(một trong những) phải là danh từ số nhiều "ways"
(Một trong những cách mai mối phổ biến nhất ở Hoa Kỳ là hẹn hò trực tuyến)
- C. In the United States, online dating is a common way of matchmaking
(Ở Hoa Kỳ, hẹn hò trực tuyến là một cách mai mối phổ biến)
- D. Online dating is a common way of matchmaking in the United States
(Hẹn hò trực tuyến là một cách mai mối phổ biến ở Hoa Kỳ)

Online dating is a common way of matchmaking in the United States. Internet companies are now offering a service called 'online dating assistant' to help busy people to find a partner.

(Hẹn hò trực tuyến là một cách mai mối phổ biến ở Hoa Kỳ. Các công ty Internet hiện đang cung cấp một dịch vụ gọi là 'trợ lý hẹn hò trực tuyến' để giúp những người bận rộn tìm được bạn đời.)

Chọn D

21. B

Kiến thức: Hoàn thành câu

Giải thích:

- A. but sending some emails to the possible matches when the two people agree to meet directly
(nhưng gửi một số email đến những trận đấu có thể xảy ra khi hai người đồng ý gặp mặt trực tiếp)

B. and then sends several emails to the possible matches until the two people agree to meet face to face
(và sau đó gửi nhiều email đến những trận đấu có thể xảy ra cho đến khi hai người đồng ý gặp mặt trực tiếp)

C. which sends lots of emails to the perfect matches until the two people agree to meet in person
(cái mà gửi rất nhiều email đến những cặp đôi hoàn hảo cho đến khi hai người đồng ý gặp mặt trực tiếp)

D. despite sending few emails to the favorite matches until the two people agree to date
(dù gửi ít email đến các trận đấu yêu thích cho đến khi hai người đồng ý hẹn hò)

An assistant helps customers to build their profiles, selects potential matches, **and then sends several emails to the possible matches until the two people agree to meet face to face.**

(Một trợ lý sẽ giúp khách hàng xây dựng hồ sơ của họ, chọn những người phù hợp tiềm năng và sau đó gửi một số email đến những người có thể phù hợp cho đến khi hai người đồng ý gặp mặt trực tiếp.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

DATING AROUND THE WORLD

Having a relationship with someone is important to people around the world; (17) **however, dating is different from culture to culture.** Here are some examples.

Group dating is popular among young people in Europe and Australia. (18) **Groups as large as 30 people take part in events, such as going camping or having a party.** This is seen as a safe way to spend time together, and to help to ease tension because people feel more comfortable in the company of friends before deciding whether to go on a one-to-one date.

In Singapore, (19) **since many young people stay single,** the government has tried its best to encourage dating. Dating services are offered to single people. One of them is speed dating, in which singles will spend a few minutes talking to one person before moving on to meet the next one.

(20) **Online dating is a common way of matchmaking in the United States.** Internet companies are now offering a service called 'online dating assistant' to help busy people to find a partner. An assistant helps customers to build their profiles, selects potential matches, (21) **and then sends several emails to the possible matches until the two people agree to meet face to face.**

Tạm dịch

HẸN HÒ VÒNG QUANH THẾ GIỚI

Có mối quan hệ với ai đó là điều quan trọng đối với mọi người trên khắp thế giới; (17) tuy nhiên, hẹn hò là khác nhau giữa các nền văn hóa. Dưới đây là một số ví dụ.

Hẹn hò nhóm rất phổ biến trong giới trẻ ở Châu Âu và Úc. (18) Các nhóm lớn tới 30 người tham gia các sự kiện, chẳng hạn như đi cắm trại hoặc tổ chức tiệc. Đây được coi là một cách an toàn để dành thời gian bên nhau và giúp giảm bớt căng thẳng vì mọi người cảm thấy thoải mái hơn khi ở bên bạn bè trước khi quyết định có nên hẹn hò riêng hay không.

Ở Singapore, (19) vì nhiều người trẻ vẫn độc thân nên chính phủ đã cố gắng hết sức để khuyến khích việc hẹn hò. Dịch vụ hẹn hò được cung cấp cho những người độc thân. Một trong số đó là hẹn hò tốc độ, trong đó những người độc thân sẽ dành vài phút để nói chuyện với một người trước khi chuyển sang gặp người tiếp theo.

(20) Hẹn hò trực tuyến là một cách mai mối phổ biến ở Hoa Kỳ. Các công ty Internet hiện đang cung cấp một dịch vụ gọi là 'trợ lý hẹn hò trực tuyến' để giúp những người bận rộn tìm được bạn đời. Một trợ lý giúp khách hàng xây dựng hồ sơ, chọn những người phù hợp tiềm năng, (21) và sau đó gửi một số email đến những người có thể phù hợp cho đến khi hai người đồng ý gặp mặt trực tiếp.

22. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý tưởng chính của đoạn văn này là gì?

- A. Phụ nữ ngày nay được giáo dục tốt hơn trước đây, khiến họ trở nên hấp dẫn hơn trong giới kinh doanh.
- B. Máy tính ngày nay đặc biệt sinh lợi cho phụ nữ.
- C. Phụ nữ giỏi kinh doanh nhỏ hơn nam giới.
- D. Phụ nữ ngày nay đang mở thêm nhiều cơ sở kinh doanh của riêng mình.

Thông tin: however, businesses owned by women account for more than \$40 billion in annual revenues, and this figure is likely to continue rising throughout the 1990s. As Carolyn Doppelt Gray, an official of the Small Business Administration, has noted, "The 1970s was the decade of women entering management, and the 1980s turned out to be the decade of the woman entrepreneur."

(tuy nhiên, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ chiếm hơn 40 tỷ USD doanh thu hàng năm và con số này có thể sẽ tiếp tục tăng trong suốt những năm 1990. Như Carolyn Doppelt Gray, một quan chức của Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ, đã lưu ý: "Những năm 1970 là thập kỷ của phụ nữ tham gia quản lý, và những năm 1980 hóa ra là thập kỷ của các nữ doanh nhân.")

Chọn D

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "excluded" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với _____.

- A. không được phép ở
- B. thường được mời đến
- C. người trang trí của
- D. tính phí tham gia

Thông tin: For one thing, as more women earn advanced degrees in business and enter the corporate world, they are finding obstacles. Women are still **excluded** from most executive suites.

(Có một điều, khi ngày càng có nhiều phụ nữ có được bằng cấp cao trong kinh doanh và bước vào thế giới doanh nghiệp, họ đang gặp phải những trở ngại. Phụ nữ vẫn bị loại khỏi hầu hết các dãy phòng điều hành.)

“exclude” (loại khỏi) = not permitted in: không được phép vào

Chọn A

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tất cả những điều sau đây được đề cập trong đoạn văn là gây bất lợi cho phụ nữ trong thế giới kinh doanh NGOẠI TRỪ _____.

- A. phụ nữ được yêu cầu ở nhà với gia đình
- B. phụ nữ thiếu khả năng làm việc trong kinh doanh
- C. phụ nữ phải đối mặt với sự phân biệt đối xử trong kinh doanh
- D. phụ nữ không được đào tạo về kinh doanh

Thông tin: Discrimination against women in business, the demands of caring for families, and lack of business training had kept the number of women entrepreneurs small.

(Sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong kinh doanh, yêu cầu chăm sóc gia đình và thiếu đào tạo về kinh doanh đã khiến số lượng nữ doanh nhân ngày càng ít.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "that" trong đoạn văn đề cập đến _____.

- A. một người phụ nữ trở thành chủ tịch hội đồng quản trị
- B. phụ nữ làm việc chăm chỉ
- C. phụ nữ đạt trình độ cao
- D. phụ nữ tin rằng kinh doanh là nơi dành cho họ

Thông tin: In the 1970s women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they've found out **that** isn't going to happen, so they go out on their own.

(Vào những năm 1970, phụ nữ tin rằng nếu họ có bằng MBA và làm việc chăm chỉ thì họ có thể trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Bây giờ họ nhận ra rằng điều đó sẽ không xảy ra nên họ tự mình đi ra ngoài.)

Chọn A

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, Charlotte Taylor tin rằng phụ nữ vào những năm 1970 _____.

- A. không thực tế về cơ hội của họ trong quản lý kinh doanh

- B. vẫn quan tâm đến giáo dục hơn là cơ hội kinh doanh
- C. gặp ít trở ngại hơn trong kinh doanh so với hiện nay
- D. không thể làm việc đủ chăm chỉ để thành công trong kinh doanh

Thông tin: In the 1970s women believed if they got an MBA and worked hard they could become chairman of the board. Now they've found out that isn't going to happen, so they go out on their own.

(Vào những năm 1970, phụ nữ tin rằng nếu họ có bằng MBA và làm việc chăm chỉ thì họ có thể trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Bây giờ họ nhận ra rằng điều đó sẽ không xảy ra nên họ tự mình đi ra ngoài.)

Chọn A

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tác giả đề cập đến “shoebox under the bed” ở đoạn thứ ba theo thứ tự _____.

- A. thể hiện tính tiết kiệm của phụ nữ trong kinh doanh
- B. thể hiện sự tháo vát của Sandra Kurtzig
- C. chỉ ra rằng ban đầu nguồn tài chính cho hoạt động kinh doanh của Sandra Kurtzig còn hạn chế
- D. gợi ý rằng công ty cần mở rộng

Thông tin: When Kurtzig founded the business, her first product was software that let weekly newspapers keep tabs on their newspaper carriers and her office was a bedroom at home, with a **shoebox under the bed** to hold the company's cash.

(Khi Kurtzig thành lập doanh nghiệp, sản phẩm đầu tiên của cô là phần mềm cho phép các tờ báo hàng tuần theo dõi các nhà cung cấp báo của họ và văn phòng của cô là một phòng ngủ ở nhà, với một hộp giày dưới gầm giường để đựng tiền mặt của công ty.)

Chọn C

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "this" trong đoạn văn đề cập đến _____.

- A. phụ nữ trở thành doanh nhân
- B. phụ nữ mua mỹ phẩm và quần áo
- C. phụ nữ làm việc trên lĩnh vực dành cho “phụ nữ”
- D. phụ nữ ở nhà

Thông tin: In the past, most women entrepreneurs worked in "women's" fields cosmetics and clothing, for example. But **this** is changing.

(Trước đây, hầu hết nữ doanh nhân đều làm việc trong lĩnh vực mỹ phẩm và quần áo dành cho "phụ nữ". Nhưng điều này đang thay đổi.)

Chọn C

29. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Cụm từ "keep tabs on" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với _____.

- A. nhận ra sự xuất hiện của
- B. lưu giữ hồ sơ
- C. cung cấp phương tiện đi lại cho
- D. trả lương cho

Thông tin: When Kurtzig founded the business, her first product was software that let weekly newspapers **keep tabs on** their newspaper carriers and her office was a bedroom at home.

(Khi Kurtzig thành lập doanh nghiệp, sản phẩm đầu tiên của cô là phần mềm cho phép các tờ báo hàng tuần theo dõi các nhà cung cấp báo của họ và văn phòng của cô là một phòng ngủ tại nhà.)

Chọn B

30. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng tác giả tin rằng các doanh nghiệp do phụ nữ điều hành đều nhỏ vì _____.

- A. phụ nữ thích một khung cảnh thân mật nhỏ
- B. phụ nữ không thể giải quyết vấn đề tiền bạc
- C. phụ nữ không thể vay tiền dễ dàng
- D. nhiều phụ nữ thất bại ở các doanh nghiệp lớn

Thông tin: They still face hurdles in the business world, especially problems in raising money; the banking and finance world is still dominated by men,

(Họ vẫn phải đối mặt với những trở ngại trong thế giới kinh doanh, đặc biệt là vấn đề huy động vốn; thế giới tài chính ngân hàng vẫn do nam giới thống trị.)

Chọn C

31. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Quan điểm của tác giả về tương lai của phụ nữ trong kinh doanh là _____.

- A. hoài nghi
- B. lạc quan
- C. thất vọng
- D. tiêu cực

Thông tin: But the situation is changing; there are likely to be many more Sandra Kurtzigs in the years ahead.

(Nhưng tình hình đang thay đổi; có thể sẽ có thêm nhiều Sandra Kurtzigs nữa trong những năm tới.)

Chọn B

Tam dịch

Cho đến gần đây, phần lớn các doanh nhân người Mỹ đều là nam giới. Sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong kinh doanh, yêu cầu chăm sóc gia đình và thiếu đào tạo kinh doanh đã khiến số lượng doanh nhân nữ vẫn còn rất ít. Tuy nhiên, hiện nay, các doanh nghiệp do phụ nữ sở hữu chiếm hơn 40 tỷ USD doanh thu hàng năm, và con số này có khả năng tiếp tục tăng trong suốt thập niên 1990. Như Carolyn Doppelt Gray, một quan chức của Cục Quản lý Doanh nghiệp Nhỏ, đã chỉ ra, "Thập niên 1970 là thập niên phụ nữ bước vào quản lý, và thập niên 1980 lại trở thành thập niên của nữ doanh nhân."

Vậy những yếu tố nào đứng sau xu hướng này? Một phần, khi ngày càng nhiều phụ nữ đạt được bằng cấp cao trong kinh doanh và gia nhập thế giới doanh nghiệp, họ gặp phải nhiều trở ngại. Phụ nữ vẫn bị loại trừ khỏi hầu hết các vị trí điều hành cấp cao. Charlotte Taylor, một nhà tư vấn quản lý, đã chỉ ra, "Trong thập niên 1970, phụ nữ tin rằng nếu họ có bằng MBA và làm việc chăm chỉ, họ có thể trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Giờ đây họ đã nhận ra điều đó sẽ không xảy ra, vì vậy họ quyết định tự lập doanh nghiệp."

Trước đây, phần lớn các nữ doanh nhân đều hoạt động trong các lĩnh vực "dành cho phụ nữ" như mỹ phẩm và thời trang. Tuy nhiên, điều này đang thay đổi. Hãy xem xét công ty ASK Computer Systems, một doanh nghiệp phần mềm máy tính trị giá 22 triệu USD mỗi năm. Nó được sáng lập vào năm 1973 bởi Sandra Kurtzig, lúc đó là một bà nội trợ với các bằng cấp về toán học và kỹ thuật. Khi Kurtzig sáng lập công ty, sản phẩm đầu tiên của cô là phần mềm giúp các tờ báo hàng tuần theo dõi các nhân viên phát báo của mình, và văn phòng của cô là một phòng ngủ tại nhà, với một chiếc hộp đựng giày dưới giường để chứa tiền mặt của công ty. Sau khi thành công với hệ thống phần mềm cho báo chí, cô đã thuê một số sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học máy tính sáng giá để phát triển các chương trình bổ sung. Khi những sản phẩm này được tiếp thị và bán, ASK bắt đầu phát triển. Hiện nay, công ty có 200 nhân viên, và Sandra Kurtzig sở hữu 66,9 triệu USD cổ phiếu.

Tất nhiên, nhiều phụ nữ bắt đầu kinh doanh đều thất bại, giống như đàn ông thường gặp phải. Họ vẫn phải đối mặt với những khó khăn trong thế giới kinh doanh, đặc biệt là vấn đề huy động vốn; ngành ngân hàng và tài chính vẫn còn bị thống trị bởi nam giới, và những tư tưởng cũ vẫn còn dai dẳng. Hầu hết các doanh nghiệp do phụ nữ sở hữu vẫn còn khá nhỏ. Tuy nhiên, tình hình đang thay đổi, và trong những năm tới, có khả năng sẽ có thêm nhiều người như Sandra Kurtzig.

32. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Many species are struggling to adapt to rapid changes in their environment.

(Nhiều loài đang phải vật lộn để thích nghi với những thay đổi nhanh chóng trong môi trường của chúng.)

b. The establishment of these reserves is crucial for the survival of endangered species.

(Việc thành lập các khu bảo tồn này là rất quan trọng cho sự sống còn của các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

c. However, it requires everyone's efforts to protect these important areas.

(Tuy nhiên, nó đòi hỏi sự nỗ lực của mọi người để bảo vệ những khu vực quan trọng này.)

d. The local wildlife is facing significant threats due to habitat loss.

(Động vật hoang dã địa phương đang phải đối mặt với mối đe dọa đáng kể do mất môi trường sống.)

e. This situation has led conservationists to advocate for protected areas to preserve natural habitats.

(Tình trạng này đã khiến các nhà bảo tồn phải vận động cho các khu bảo tồn để bảo tồn môi trường sống tự nhiên.)

Bài hoàn chỉnh

(d) The local wildlife is facing significant threats due to habitat loss. **(a)** Many species are struggling to adapt to rapid changes in their environment. **(e)** This situation has led conservationists to advocate for protected areas to preserve natural habitats. **(b)** The establishment of these reserves is crucial for the survival of endangered species. **(c)** However, it requires everyone's efforts to protect these important areas.

Tam dịch

(d) Động vật hoang dã địa phương đang phải đối mặt với những mối đe dọa đáng kể do mất môi trường sống.

(a) Nhiều loài đang phải vật lộn để thích nghi với những thay đổi nhanh chóng trong môi trường của chúng.

(e) Tình trạng này đã khiến các nhà bảo tồn vận động cho các khu bảo tồn để bảo tồn môi trường sống tự nhiên. (b) Việc thành lập các khu bảo tồn này là rất quan trọng cho sự tồn tại của các loài có nguy cơ tuyệt chủng. (c) Tuy nhiên, cần có sự nỗ lực của mọi người để bảo vệ những khu vực quan trọng này.

Chọn D

33. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Hope you're well! I just wanted to let you know I began watching the series you recommended.

(Hy vọng bạn khỏe! Tôi chỉ muốn cho bạn biết rằng tôi đã bắt đầu xem bộ phim mà bạn giới thiệu.)

b. Let me know when you're available; I'd love to hear your thoughts on it!

(Hãy cho tôi biết khi bạn rảnh; Tôi rất muốn nghe suy nghĩ của bạn về nó!)

c. Also, the characters are fascinating, and the plot twists keep surprising me.

(Ngoài ra, các nhân vật đều hấp dẫn và cốt truyện luôn khiến tôi ngạc nhiên.)

d. It's really gripping, and I can't believe I waited so long to start it!

(Nó thực sự hấp dẫn và tôi không thể tin rằng mình đã đợi quá lâu để bắt đầu nó!)

e. If you're free, we should binge-watch the next few episodes together!

(Nếu bạn rảnh, chúng ta nên cùng nhau xem vài tập tiếp theo nhé!)

Bài hoàn chỉnh

Hey Mark,

(a) Hope you're well! I just wanted to let you know I began watching the series you recommended. (d) It's really gripping, and I can't believe I waited so long to start it! (c) Also, the characters are fascinating, and the plot twists keep surprising me. (e) If you're free, we should binge-watch the next few episodes together! (b) Let me know when you're available; I'd love to hear your thoughts on it!

Cheers,

Lucy

Tam dịch

(a) Hy vọng bạn khỏe! Tôi chỉ muốn cho bạn biết rằng tôi đã bắt đầu xem bộ phim mà bạn giới thiệu. (d) Nó thực sự hấp dẫn và tôi không thể tin rằng mình đã đợi lâu đến vậy để bắt đầu nó! (c) Ngoài ra, các nhân vật đều hấp dẫn và tình tiết xoay chuyển khiến tôi ngạc nhiên. (e) Nếu bạn rảnh, chúng ta nên cùng nhau xem vài tập tiếp theo nhé! (b) Hãy cho tôi biết khi nào bạn rảnh; Tôi rất muốn nghe suy nghĩ của bạn về nó!

Cuối thư,

Lucy

Chọn C

34. C

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Richard took time to research the market and create a clear plan for his project.

(Richard đã dành thời gian nghiên cứu thị trường và lập kế hoạch rõ ràng cho dự án của mình.)

b. In the end, Richard's hard work and dedication are beginning to bring positive results for his business and help it grow.

(Cuối cùng, sự chăm chỉ và cống hiến của Richard đang bắt đầu mang lại kết quả tích cực cho công việc kinh doanh của anh ấy và giúp nó phát triển.)

c. For Richard, starting his own business has been an exciting but tough experience.

(Đối với Richard, khởi nghiệp kinh doanh riêng là một trải nghiệm thú vị nhưng cũng đầy khó khăn.)

d. He also gathered a strong team to help him during the development process.

(. Anh cũng tập hợp được một đội ngũ hùng mạnh để hỗ trợ mình trong quá trình phát triển.)

e. Since he had worked before, he understood the challenges and opportunities in this field.

(Vì đã từng làm việc nên anh hiểu rõ những thách thức và cơ hội trong lĩnh vực này.)

Bài hoàn chỉnh

(c) For Richard, starting his own business has been an exciting but tough experience. (e) Since he had worked before, he understood the challenges and opportunities in this field. (a) Richard took time to research the market and create a clear plan for his project. (d) He also gathered a strong team to help him during the

development process. **(b)** In the end, Richard's hard work and dedication are beginning to bring positive results for his business and help it grow.

Tạm dịch

(c) Đối với Richard, khởi nghiệp kinh doanh riêng là một trải nghiệm thú vị nhưng khó khăn. (e) Vì anh ấy đã từng làm việc trước đây nên anh ấy hiểu rõ những thách thức và cơ hội trong lĩnh vực này. (a) Richard đã dành thời gian nghiên cứu thị trường và lập kế hoạch rõ ràng cho dự án của mình. (d) Anh ấy cũng đã tập hợp được một đội ngũ hùng mạnh để giúp đỡ anh ấy trong quá trình phát triển. (b) Cuối cùng, sự chăm chỉ và cống hiến của Richard đang bắt đầu mang lại kết quả tích cực cho công việc kinh doanh của anh ấy và giúp nó phát triển.

Chọn C

35. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. I often explore local parks and neighbourhoods to capture interesting scenes and moments.

(Tôi thường khám phá các công viên và khu vực lân cận ở địa phương để ghi lại những khung cảnh và khoảnh khắc thú vị.)

b. I'm now working on a photo project that highlights the beauty of everyday life.

(Hiện tôi đang thực hiện một dự án ảnh làm nổi bật vẻ đẹp của cuộc sống hàng ngày.)

c. Initially, I struggled with understanding the technical aspects of my camera, but I gradually improved.

(Ban đầu, tôi gặp khó khăn trong việc hiểu các khía cạnh kỹ thuật của máy ảnh, nhưng dần dần tôi đã tiến bộ hơn.)

d. This journey has not only enhanced my skills but also deepened my appreciation for the small details that often go unnoticed in our busy lives.

(Hành trình này không chỉ nâng cao kỹ năng của tôi mà còn giúp tôi trân trọng sâu sắc hơn những chi tiết nhỏ thường không được chú ý trong cuộc sống bận rộn của chúng ta.)

e. Taking up photography as a hobby has transformed my perspective on the world.

(Việc xem nhiếp ảnh như một sở thích đã thay đổi quan điểm của tôi về thế giới.)

Bài hoàn chỉnh

(e) Taking up photography as a hobby has transformed my perspective on the world. **(c)** Initially, I struggled with understanding the technical aspects of my camera, but I gradually improved. **(a)** I often explore local parks and neighbourhoods to capture interesting scenes and moments. **(b)** I'm now working on a photo project that highlights the beauty of everyday life. **(d)** This journey has not only enhanced my skills but also deepened my appreciation for the small details that often go unnoticed in our busy lives.

Tạm dịch

(e) Việc xem nhiếp ảnh như một sở thích đã thay đổi quan điểm của tôi về thế giới. (c) Ban đầu, tôi gặp khó khăn trong việc hiểu các khía cạnh kỹ thuật của máy ảnh, nhưng dần dần tôi đã tiến bộ hơn. (a) Tôi thường khám phá các công viên và khu vực xung quanh địa phương để ghi lại những khung cảnh và khoảnh khắc thú vị. (b) Hiện tôi đang thực hiện một dự án ảnh làm nổi bật vẻ đẹp của cuộc sống hàng ngày. (d) Hành trình này không chỉ nâng cao kỹ năng của tôi mà còn giúp tôi trân trọng sâu sắc hơn những chi tiết nhỏ thường không được chú ý trong cuộc sống bận rộn của chúng ta.

Chọn B

36. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. This year, the city has also seen a significant increase in bike lanes and pedestrian paths, encouraging more people to travel in an eco-friendly manner.

(Năm nay, thành phố cũng chứng kiến sự gia tăng đáng kể làn đường dành cho xe đạp và đường dành cho người đi bộ, khuyến khích nhiều người đi di chuyển theo cách thân thiện với môi trường hơn.)

b. These efforts include expanding bus routes and introducing electric buses to reduce air pollution.

(Những nỗ lực này bao gồm mở rộng các tuyến xe buýt và giới thiệu xe buýt điện để giảm ô nhiễm không khí.)

c. The city's commitment to enhancing mobility has led to greater community engagement and awareness about the benefits of sustainable transport.

(Cam kết của thành phố trong việc tăng cường khả năng di chuyển đã dẫn đến sự tham gia và nhận thức của cộng đồng nhiều hơn về lợi ích của giao thông bền vững.)

d. However, some residents argue that while these initiatives are helpful, they do not fully address the ongoing traffic congestion issues in the area.

(Tuy nhiên, một số người dân cho rằng mặc dù những sáng kiến này hữu ích nhưng chúng không giải quyết được đầy đủ các vấn đề tắc nghẽn giao thông đang diễn ra trong khu vực.)

e. The city of Riverton has recently launched an ambitious campaign to improve public transportation.

(Thành phố Riverton gần đây đã phát động một chiến dịch đầy tham vọng nhằm cải thiện giao thông công cộng.)

Bài hoàn chỉnh

(e) The city of Riverton has recently launched an ambitious campaign to improve public transportation. (b) These efforts include expanding bus routes and introducing electric buses to reduce air pollution. (a) This year, the city has also seen a significant increase in bike lanes and pedestrian paths, encouraging more people to travel in an eco-friendly manner. (c) The city's commitment to enhancing mobility has led to greater community engagement and awareness about the benefits of sustainable transport. (d) However, some

residents argue that while these initiatives are helpful, they do not fully address the ongoing traffic congestion issues in the area.

Tạm dịch

(e) Thành phố Riverton gần đây đã phát động một chiến dịch đầy tham vọng nhằm cải thiện giao thông công cộng. (b) Những nỗ lực này bao gồm mở rộng các tuyến xe buýt và đưa vào sử dụng xe buýt điện để giảm ô nhiễm không khí. (a) Năm nay, thành phố cũng đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể làn đường dành cho xe đạp và đường dành cho người đi bộ, khuyến khích nhiều người đi du lịch theo cách thân thiện với môi trường hơn. (c) Cam kết của thành phố trong việc tăng cường khả năng di chuyển đã dẫn đến sự tham gia và nhận thức lớn hơn của cộng đồng về lợi ích của giao thông bền vững. (d) Tuy nhiên, một số người dân cho rằng mặc dù những sáng kiến này hữu ích nhưng chúng không giải quyết được đầy đủ các vấn đề tắc nghẽn giao thông đang diễn ra trong khu vực.

Chọn A

37. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Sophie: That's awesome! Have you found any teachers yet?

(Sophie: Thật tuyệt vời! Bạn đã tìm được giáo viên nào chưa?)

b. Oliver: Exactly! I can schedule lessons whenever I'm free.

(Oliver: Chính xác! Tôi có thể sắp xếp lịch học bất cứ khi nào tôi rảnh.)

c. Oliver: I'm considering taking lessons from someone online.

(Oliver: Tôi đang cân nhắc việc học trực tuyến từ ai đó.)

d. Sophie: That sounds good! Online courses offer great flexibility.

(Sophie: Nghe hay đấy! Các khóa học trực tuyến mang lại sự linh hoạt tuyệt vời.)

e. Oliver: I want to learn how to play the guitar this year.

(Oliver: Tôi muốn học chơi ghi-ta trong năm nay.)

Bài hoàn chỉnh

(e) Oliver: I want to learn how to play the guitar this year.

(a) Sophie: That's awesome! Have you found any teachers yet?

(c) Oliver: I'm considering taking lessons from someone online.

(d) Sophie: That sounds good! Online courses offer great flexibility.

(b) Oliver: Exactly! I can schedule lessons whenever I'm free.

Tạm dịch

(e) Oliver: Năm nay tôi muốn học chơi ghi-ta.

(a) Sophie: Thật tuyệt vời! Bạn đã tìm được giáo viên nào chưa?

(c) Oliver: Tôi đang cân nhắc việc học trực tuyến từ ai đó.

(d) Sophie: Nghe hay đấy! Các khóa học trực tuyến mang lại sự linh hoạt tuyệt vời.

(b) Oliver: Chính xác! Tôi có thể sắp xếp lịch học bất cứ khi nào tôi rảnh.

Chọn D

38. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Peter: That sounds like a lot of fun! What games do you want to play?

(Peter: Nghe có vẻ thú vị đấy! Bạn muốn chơi trò chơi gì?)

b. Kevin: I was thinking of a mix of board games and card games for everyone.

(Kevin: Tôi đang nghĩ đến việc kết hợp trò chơi board game và trò chơi bài cho mọi người.)

c. Kevin: How about playing some games at my house tonight?

(Kevin: Tối nay chơi vài trò chơi ở nhà tôi nhé?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Kevin: How about playing some games at my house tonight?

(a) Peter: That sounds like a lot of fun! What games do you want to play?

(b) Kevin: I was thinking of a mix of board games and card games for everyone.

Tạm dịch

(c) Kevin: Tối nay chơi vài trò chơi ở nhà tôi nhé?

(a) Peter: Nghe có vẻ thú vị đấy! Bạn muốn chơi trò chơi gì?

(b) Kevin: Tôi đang nghĩ đến việc kết hợp trò chơi board game và trò chơi bài cho mọi người.

Chọn A

39. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Ben: That's amazing! What will you be studying?

(Ben: Thật tuyệt vời! Bạn sẽ học gì?)

b. Alice: I want to work in conservation and sustainability efforts.

(Alice: Tôi muốn làm việc trong nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững.)

c. Alice: I just got accepted into a graduate program!

(Alice: Tôi vừa được nhận vào một chương trình sau đại học!)

d. Alice: I'll be focusing on environmental science.

(Alice: Tôi sẽ tập trung vào khoa học môi trường.)

e. Ben: Sounds interesting! What do you hope to do with that degree?

(Ben: Nghe thú vị đấy! Bạn hy vọng làm được gì với tấm bằng đó?)

Bài hoàn chỉnh

- (c) Alice: I just got accepted into a graduate program!
- (a) Ben: That's amazing! What will you be studying?
- (d) Alice: I'll be focusing on environmental science.
- (e) Ben: Sounds interesting! What do you hope to do with that degree?
- (b) Alice: I want to work in conservation and sustainability efforts.

Tam dịch

- (c) Alice: Tôi vừa được nhận vào một chương trình sau đại học!
- (a) Ben: Thật tuyệt vời! Bạn sẽ học gì?
- (d) Alice: Tôi sẽ tập trung vào khoa học môi trường.
- (e) Ben: Nghe thú vị đấy! Bạn hy vọng làm được gì với tấm bằng đó?
- (b) Alice: Tôi muốn làm việc trong nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững.

Chọn B

40. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

- a. Ha: You look excited, Laura. What's up?
(Hà: Trông bạn có vẻ phấn khích đấy, Laura. Có chuyện gì vậy?)
- d. Laura: Well, my brother's going out on his first date this weekend.
(Laura: À, anh trai tôi sẽ đi hẹn hò đầu tiên vào cuối tuần này.)
- c. Ha: I see ... But why are you so excited?
(Hà: Tôi hiểu rồi... Nhưng sao bạn lại hào hứng thế?)
- b. Laura: It was me that introduced him to his date.
(Laura: Chính tôi đã giới thiệu cho anh ấy cuộc hẹn hò của anh ấy.)
- e. Ha: Wow! How did you do that?
(Hà: Chà! Bạn đã làm điều đó như thế nào?)

Bài hoàn chỉnh

- (a) Ha: You look excited, Laura. What's up?
- (d) Laura: Well, my brother's going out on his first date this weekend.
- (c) Ha: I see ... But why are you so excited?
- (b) Laura: It was me that introduced him to his date.
- (e) Ha: Wow! How did you do that?

Tam dịch

- (a) Hà: Trông bạn có vẻ phấn khích đấy, Laura. Có chuyện gì vậy?
- (d) Laura: À, anh trai tôi sẽ đi hẹn hò đầu tiên vào cuối tuần này.

(c) Hà: Tôi hiểu rồi... Nhưng sao bạn lại hào hứng thế?

(b) Laura: Chính tôi đã giới thiệu cho anh ấy cuộc hẹn hò của anh ấy.

(e) Hà: Chà! Bạn đã làm điều đó như thế nào?

Chọn A